

Đơn vị: Trường PT DTBT Tiểu học Số 2 Sả Tòng

Bộ phận:

Mã ĐVQHNS: 1098657

BIÊN BẢN KIỂM KÊ CCDC

Số: KKCCDC16

Thời điểm kiểm kê: 14 giờ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban kiểm kê gồm:

- Ông/Bà: Nguyễn Văn Bằng	Chức vụ: Phó hiệu trưởng	Đại diện: Trưởng ban
- Ông/Bà: Lò Thị Chuyền	Chức vụ: Phó hiệu trưởng	Đại diện: Phó ban
- Ông/Bà: Lò Thị Huyền	Chức vụ: Kế toán	Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Đinh Bá Tùng	Chức vụ: giáo viên	Đại diện: Thư ký
- Ông/Bà: Hà Thị Thu Trang	Chức vụ: Tổ trưởng tổ chuyên môn 1	Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Cà Quý Văn	Chức vụ: Tổ trưởng tổ chuyên môn 2,3	Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Đào Thị Hà	Chức vụ: Tổ trưởng tổ chuyên môn 4,5	Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Bùi Văn Điền	Chức vụ: Bí thư chi đoàn	Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Mào Văn San	Chức vụ: Tổ trưởng tổ Văn phòng	Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Lò Thị Huyền	Chức vụ: Kế toán	Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Nguyễn Tiến Hoàng	Chức vụ: Giáo viên	Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Khoảng Thị Hương	Chức vụ: Giáo viên	Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Quảng văn Sơn	Chức vụ: Giáo viên	Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Lò Việt Dũng	Chức vụ: Giáo viên	Đại diện: Ủy viên

Đã kiểm kê CCDC, kết quả như sau:

STT	Tên CCDC	Mã số CCDC	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
1	1Chảo xào nấu	1Chảo xào nấu	Nhà bếp	1	575.000	1	575.000			
2	Bàn ăn hs	Bàn ăn	Điêm trường Háng Mò Lừ	5	3.968.000	5	3.968.000			
3	Bàn ăn 2023	Bàn ăn 2023	Nhà bếp	5	1.375.000	5	1.375.000			

STT	Tên CCDC	Mã số CCDC	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
4	Bàn dập ghim 2023	Bàn dập ghim 2023	Phòng kế toán	1	750.000	1	750.000			
5	Bàn ghế giáo viên	Bàn ghế giáo viên	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	1	4.300.000	1	4.300.000			
6	Bàn ghế GV	Bàn ghế GV	Điểm trường Háng Mò Lừ	2	680.000	2	680.000			
7	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế học sinh	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	20	52.800.000	20	52.800.000			
8	Bàn ghế phòng làm việc 2023	Bàn ghế phòng làm việc 2023	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	1	6.930.000	1	6.930.000			
9	Bàn ghế uống nước 2024	Bàn ghế uống nước 2024	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	1	6.930.000	1	6.930.000			
10	Bàn học sinh cấp tiểu học (Đại Việt MSP : ĐV-01)	Bàn học sinh	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	4	6.480.000	4	6.480.000			
11	Bàn học sinh	Bàn hs	Điểm trường Háng Mò Lừ	5	2.000.000	5	2.000.000			
12	Bảng viết tiểu học Đại Việt	Bảng	Trường PT DTBT TH số 2 Sá Tổng	1	5.150.000	1	5.150.000			
13	Bảng viết cấp tiểu học	Bảng viết	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	4	20.720.000	4	20.720.000			
14	Bếp ga công nghiệp 2024	Bếp ga	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	1	2.495.000	1	2.495.000			
15	Bàn giáo viên	BGV	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	3	9.450.000	3	9.450.000			
16	Bàn học sinh cấp tiểu học Đại việt	BHS	Trường PT DTBT TH số 2 Sá Tổng	25	39.750.000	25	39.750.000			
17	Bình chữa cháy MFZL4 ABC	Bình chữa cháy	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	6	2.880.000	6	2.880.000			
18	Bình nước nóng thủy điện	Bình nước nóng	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	1	1.250.000	1	1.250.000			

		Mã số		Theo sổ kế toán	Theo kiểm kê	Chênh lệch	
--	--	-------	--	-----------------	--------------	------------	--

STT	Tên CCDC	Mã số CCDC	Nơi sử dụng	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
19	Bộ bàn ghế làm việc BGH 2024	Bộ bàn ghế làm việc BGH	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	1	7.000.000	1	7.000.000			
20	Búa tạ 5kg	Búa tạ 5kg	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	1	500.000	1	500.000			
21	Bục phát biểu	Bục phát biểu	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	1	4.500.000	1	4.500.000			
22	Bàn ăn học sinh	CCDC000050	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	5	24.850.000	5	24.850.000			
23	Ghế phòng ăn	CCDC000051	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	30	16.200.000	30	16.200.000			
24	Bảng viết	CCDC000052	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	8	47.440.000	8	47.440.000			
25	Bàn học sinh	CCDC2038	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	1.668.000	1	1.668.000			
26	Bàn học sinh	CCDC2039	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	1.668.000	1	1.668.000			
27	Bàn học sinh	CCDC2040	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	1.668.000	1	1.668.000			
28	Bàn học sinh	CCDC2041	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	1.668.000	1	1.668.000			
29	Bàn học sinh	CCDC2042	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	1.668.000	1	1.668.000			
30	Ghế học sinh	CCDC2052	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	544.000	1	544.000			
31	Ghế học sinh	CCDC2053	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	544.000	1	544.000			
32	Ghế học sinh	CCDC2054	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	544.000	1	544.000			
33	Ghế học sinh	CCDC2055	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	544.000	1	544.000			
34	Ghế học sinh	CCDC2056	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	544.000	1	544.000			
35	Ghế học sinh	CCDC2057	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	544.000	1	544.000			
36	Ghế học sinh	CCDC2058	Trường tiểu học số 2 Sả Tông	1	544.000	1	544.000			

STT	Tên CCDC	Mã số CCDC	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	

A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
37	Ghế học sinh	CCDC2059	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	544.000	1	544.000			
38	Ghế học sinh	CCDC2060	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	544.000	1	544.000			
39	Ghế học sinh	CCDC2061	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	544.000	1	544.000			
40	Bàn hội trường	CCDC2062	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	3.945.000	1	3.945.000			
41	Bàn hội trường	CCDC2063	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	3.945.000	1	3.945.000			
42	Bàn hội trường	CCDC2064	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	3.945.000	1	3.945.000			
43	Bàn để máy tính học sinh	CCDC2065	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	6.967.000	1	6.967.000			
44	Bàn để máy tính học sinh	CCDC2066	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	6.967.000	1	6.967.000			
45	Bàn để máy tính học sinh	CCDC2067	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	6.967.000	1	6.967.000			
46	Bàn để máy tính học sinh	CCDC2068	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	6.967.000	1	6.967.000			
47	Bàn để máy tính học sinh	CCDC2069	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	6.967.000	1	6.967.000			
48	Bàn để máy tính học sinh	CCDC2070	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	6.967.000	1	6.967.000			
49	Bàn để máy tính học sinh	CCDC2071	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	6.967.000	1	6.967.000			
50	Bàn để máy tính học sinh	CCDC2072	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	6.967.000	1	6.967.000			
51	Bàn để máy tính học sinh	CCDC2073	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	6.967.000	1	6.967.000			
52	Bàn để máy tính học sinh	CCDC2074	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	6.967.000	1	6.967.000			
53	Ghế máy tính học sinh	CCDC2090	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	688.000	1	688.000			
54	Ghế máy tính học sinh	CCDC2091	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	688.000	1	688.000			
55	Ghế máy tính học sinh	CCDC2092	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	688.000	1	688.000			

5

STT	Tên CCDC	Mã số CCDC	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
56	Ghế máy tính học sinh	CCDC2093	Trường tiêu học số 2 Sá Tổng	1	688.000	1	688.000			

57	Ghế máy tính học sinh	CCDC2094	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	688.000	1	688.000			
58	Ghế máy tính học sinh	CCDC2095	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	688.000	1	688.000			
59	Ghế máy tính học sinh	CCDC2096	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	688.000	1	688.000			
60	Ghế máy tính học sinh	CCDC2097	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	688.000	1	688.000			
61	Ghế máy tính học sinh	CCDC2098	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	688.000	1	688.000			
62	Ghế máy tính học sinh	CCDC2099	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	688.000	1	688.000			
63	Giá sách để tài liệu	CCDC2104	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	4.894.000	1	4.894.000			
64	Giá sách để tài liệu	CCDC2105	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	4.894.000	1	4.894.000			
65	Tủ đựng thiết bị	CCDC2106	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	6.642.000	1	6.642.000			
66	Tủ đựng thiết bị	CCDC2107	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	6.642.000	1	6.642.000			
67	Giường 2 tầng	CCDC2128	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	5.300.000	1	5.300.000			
68	Giường 2 tầng	CCDC2129	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	5.300.000	1	5.300.000			
69	Giường 2 tầng	CCDC2130	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	5.300.000	1	5.300.000			
70	Giường 2 tầng	CCDC2131	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	5.300.000	1	5.300.000			
71	Giường 2 tầng	CCDC2132	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	5.300.000	1	5.300.000			
72	Nồi nấu cơm bằng gang	CCDC2171	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	4.348.000	1	4.348.000			
73	Bàn ăn học sinh	CCDC2179	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	3	17.946.000	3	17.946.000			
74	Ghế phòng ăn	CCDC2180	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	20	11.000.000	20	11.000.000			

6

STT	Tên CCDC	Mã số CCDC	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
75	Cây nước 2 vòi nóng lạnh	CCDC2185	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	2	18.806.000	2	18.806.000			
76	Bộ bàn ăn học sinh	CCDC2186	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	5	46.275.000	5	46.275.000			
77	Chạn đựng thức ăn	CCDC2188	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	2	16.200.000	2	16.200.000			

78	Bàn chia cơm	CCDC2190	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	7.480.000	1	7.480.000			
79	Giường tầng học sinh có bàn học	CCDC2208	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	5	19.450.000	5	19.450.000			
80	Xoong nấu cơm Ngân Thọ 60L	CCDC2211	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	1	2.350.000	1	2.350.000			
81	Bàn ghế ăn học sinh 1 bàn 6 ghế (Long Liên, MSP : BA-TH01)	CCDC2212	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	5	32.250.000	5	32.250.000			
82	Chảo xào nấu	Chảo xào nấu	Nhà bếp	1	748.000	1	748.000			
83	Đầu nối vòi cứu hỏa	Đầu nối vòi cứu hỏa	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	2	441.000	2	441.000			
84	Đèn pin	Đèn pin	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	3	1.050.000	3	1.050.000			
85	Ghế gấp hào phát	GGHP 03	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	30	12.900.000	30	12.900.000			
86	Ghế học sinh	GHE HOC SINH	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	20	9.340.000	20	9.340.000			
87	Ghế họp 2024	Ghế họp 2024	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	2	1.980.000	2	1.980.000			
88	Ghế phòng ăn 2023	Ghế phòng ăn 2023	Nhà bếp	60	20.520.000	60	20.520.000			
89	Ghế học sinh Đại việt	GHS	Trường PT DTBT TH số 2 Sá Tổng	50	28.000.000	50	28.000.000			
90	Ghế học sinh (Đại Việt MSP: ĐV-01)	GHS	Trường tiểu học số 2 Sá Tổng	8	4.560.000	8	4.560.000			
91	Giá phơi khăn 2023	Giá phơi khăn 2023	Nhà bếp	1	1.150.800	1	1.150.800			
92	Giá sách	Giá sách	Điêm trường Háng Mò Lừ	2	1.200.000	2	1.200.000			

7

STT	Tên CCDC	Mã số CCDC	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
93	Giá úp cốc Long Liên	Giá úp	Nhà bếp	2	2.300.000	2	2.300.000			
94	Giá úp cốc 2023	Giá úp cốc 2023	Nhà bếp	1	1.227.600	1	1.227.600			
95	Khay ăn 2023	Khay ăn 2023	Nhà bếp	30	6.570.000	30	6.570.000			
96	Kìm công lực	Kìm công lực	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	2	960.000	2	960.000			

97	Máy in A4 Canon 2024	Máy in A4 Canon 2024	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng	1	4.850.000	1	4.850.000			
98	Máy in A4 Canon Loại 3	Máy in A4 Canon Loại 3	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng	3	20.760.000	3	20.760.000			
99	Máy trợ giảng không dây	Máy trợ giảng	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng	2	7.380.000	2	7.380.000			
100	Mặt nạ phòng độc	Mặt nạ phòng độc	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng	5	1.250.000	5	1.250.000			
101	Nồi nấu canh 30l	Nồi nấu canh 30l	Nhà bếp	1	748.000	1	748.000			
102	Nồi nấu canh 60l	Nồi nấu canh 60l	Nhà bếp	1	1.150.000	1	1.150.000			
103	Nồi nấu canh 80l	Nồi nấu canh 80l	Nhà bếp	1	1.350.000	1	1.350.000			
104	Rèm cửa 2023	Rèm cửa 2023	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng	1	94.469.700	1	94.469.700			
105	Rèm cửa chính, cửa sổ	Rèm cửa chính, cửa sổ	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng	257	81.810.176	257	81.810.176			
106	Rìu	Rìu	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng	2	800.000	2	800.000			
107	Tech nước Inox đúng 2000l + Giá đỡ	Tech	Trường PT DTBT TH số 2 Sả Tổng	2	12.100.000	2	12.100.000			

STT	Tên CCDC	Mã số CCDC	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
108	Thang dây	Thang dây	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng	10	1.200.000	10	1.200.000			
109	Thùng đựng nước có vòi	Thùng đựng nước	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng	6	8.370.000	6	8.370.000			
110	Tủ lạnh Funiki	TL	Trường tiểu học số 2 Sả Tổng	1	5.800.000	1	5.800.000			
111	Trang phục chữa cháy	Trang phục chữa cháy	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng	5	6.250.000	5	6.250.000			

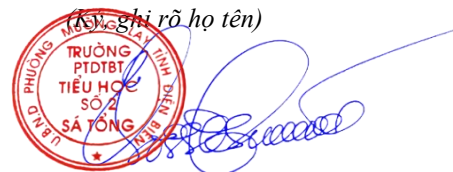
112	Trống báo giờ	Trống trường	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	1	2.450.000	1	2.450.000			
113	Tủ để đồ cá nhân	Tủ để đồ cá nhân	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	6	41.700.000	6	41.700.000			
114	Tủ đựng tài liệu	Tủ đựng tài liệu	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	5	30.650.000	5	30.650.000			
115	Tủ lạnh 2023	Tủ lạnh 2023	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	1	5.970.200	1	5.970.200			
116	Tủ đựng tài liệu	Tủ tài liệu	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	5	25.000.000	5	25.000.000			
117	Tượng Bác 2024	Tượng bác	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	1	1.150.000	1	1.150.000			
118	Vòi cứu hỏa chữa cháy 2023	Vòi cứu hỏa chữa cháy 2023	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	1	1.150.000	1	1.150.000			
119	Xà beng	Xà beng	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sả Tông	1	280.000	1	280.000			
120	Xoong nấu cơm	Xoong nấu cơm	Nhà bếp	1	2.190.000	1	2.190.000			
	Cộng			759	1.048.590.476	759	1.048.590.476			

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kế toán đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)


Lò Thị Huyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Đức

Trưởng ban kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Văn Bằng